

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH HÀ NAM**

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 22/8/2018

V/v: Tranh chấp ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Huy Sự và bà Lê Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Giang Yên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hằng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22/8/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Tranh chấp ly hôn” thụ lý số 62/2017/TLST- HNGĐ ngày 04/8/2017, ngày tiếp tục giải quyết vụ án 21/5/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/7/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2018/QĐST – HNGĐ ngày 30/7/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: Thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam.

2. Bị đơn: Anh Vũ Trọng T, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Việt T, chức vụ: Trưởng phòng Tổng hợp Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Đức T – Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách và Xã hội huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Ông Vũ Trọng K, sinh năm 1958 và bà Lê Thị L, sinh năm 1962; đều có địa chỉ cư trú: Thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Chị Hoàng Thị L, sinh năm 1984; nơi ĐKKHKT: Thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam; nơi cư trú: Xóm X thôn V, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam.

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

+ Người đại diện theo uỷ quyền: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: Thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.(Văn bản uỷ quyền ngày 21/8/2018).

- Chị Trương Thị T, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Tiểu khu B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Anh Phan Văn T, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: Tiểu khu B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Ông Lê Sỹ Đ, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: Thôn A, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: Thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam.

4. Những người làm chứng:

- Ông Phan Văn S, sinh năm 1962;

- Anh Nguyễn Trọng H, sinh năm 1976;

- Anh Nguyễn Gia H, sinh năm 1982;

- Ông Lê Ngọc L, sinh năm 1957;

- Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1965;

Đều cư trú tại: Thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Có mặt: Chị L, anh T, ông K, bà L, chị T, chị N, ông S.

Vắng mặt: Ông T, ông T, chị L, ông Đ, chị L, anh T, anh T, anh H, anh H, ông L, ông T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết tại toà, nguyên đơn – chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị tự nguyện đăng ký kết hôn với anh Vũ Trọng T vào ngày 19/9/2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới anh chị chung sống được khoảng một tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T có quan hệ với người phụ nữ khác, thường xuyên đánh chửi chị. Năm 2012 chị đã làm đơn ly hôn nhưng do anh T hứa sửa chữa nên chị rút đơn về. Tuy nhiên vợ chồng chung sống được một thời gian ngắn thì anh T lại như cũ. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nhất vào tháng 10/2016, chị không chịu nổi sự đánh chửi của anh T nên đã phải bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở; vợ chồng ly thân từ đó đến nay và không còn nói chuyện, quan hệ tình cảm với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn; xin được ly hôn anh Thành để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Vũ Thị Phương V, sinh ngày 19/6/2010 và cháu Vũ Trọng Q, sinh ngày 12/4/2013; hiện hai cháu đang

do anh T nuôi dưỡng. Ly hôn, chị đề nghị được quyền nuôi cả hai cháu và không yêu cầu anh T góp tiền cấp dưỡng nuôi con cùng với chị. Về điều kiện nuôi con; chị đang ở nhà cùng bố mẹ đẻ ở thôn V, xã T; nhà cấp 4 có 4 gian nhà; ngoài bố mẹ không còn ai ở cùng; chị đang làm công nhân Công ty đồ chơi, thu nhập bình quân khoảng từ 06 triệu đồng đến 6,5 triệu đồng đã trừ chi phí.

Về tài sản chung của vợ chồng: Chị xác định vợ chồng có nhà mái bằng diện tích 150m² tại thôn V, xây từ năm 2011 đến năm 2016 trên đất của bố mẹ chồng là ông Vũ Trọng K bà Lê Thị L; hiện anh T và các con đang ở. Nguồn tiền vợ chồng có trong quá trình buôn bán vật liệu xây dựng và vay mượn. Khi xây nhà, vợ chồng chị là người trực tiếp mua vật liệu xây dựng, thuê thợ và trả tiền công. Chị xác định hiện nay nhà có giá trị 300 triệu đồng. Ngoài ra vợ chồng còn có 01 chiếc xe công nông, đồ dùng sinh hoạt. Ly hôn, chị đề nghị giao ngôi nhà cho anh T sở hữu và có trách nhiệm trả toàn bộ nợ chung của vợ chồng; nếu còn thì anh T trả chị bằng tiền tương ứng $\frac{1}{2}$ giá trị còn lại của ngôi nhà; đối với 01 chiếc xe công nông, đồ dùng sinh hoạt chị rút yêu cầu, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung của vợ chồng: Vợ chồng nợ những cá nhân và tổ chức sau:

- Nợ Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B 150.000.0000 đồng, lãi suất khoảng hơn 9% để làm nhà. Hiện chưa trả nợ gốc, lãi trả đến tháng 7/2017. Vay vừa để trả tiền mua nguyên vật liệu làm nhà và để lấy vốn buôn bán.

- Nợ Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách và Xã hội huyện B, tỉnh Hà Nam 40.000.000 đồng gốc. Vay đưa cho anh Thành làm ăn.

- Nợ bà Lê Thị L (mẹ chồng) 3 chỉ vàng bốn con chín không lãi, không nhớ thời gian vay, không giấy tờ, hiện chưa trả. Vay để trả tiền công thợ xây nhà.

- Nợ chị Trương Thị T 64.453.000 đồng không lãi; nợ tiền mua vật liệu xây dựng để buôn bán.

- Nợ anh Nguyễn Văn T 12.720.000 đồng không lãi. Nợ tiền mua vật liệu xây dựng để buôn bán.

- Nợ chị Nguyễn Thị L 10.000.000 đồng không lãi; nợ tiền mua vật liệu xây dựng để buôn bán.

Tổng cộng: 277.173.000 đồng, chưa tính lãi và 03 chỉ vàng 9999. Ly hôn, chị đề nghị giao cho anh T có trách nhiệm trả toàn bộ nợ vì chị để anh T sử dụng nhà.

Về tài sản công sức, trợ cấp khó khăn sau ly hôn, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: Ly hôn, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Trong quá trình giải quyết tại toà, bị đơn – anh Vũ Trọng T trình bày:

Anh tự nguyện đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị L vào ngày 19/9/2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới đến năm 2012

thì phát sinh mâu thuẫn do làm ăn thua lỗ; chị L làm đơn ly hôn nhưng khi Toà án giải quyết thì lại rút đơn về. Đến ngày 20/9/2016 chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó đến nay. Anh không xác định được nguyên nhân chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ và làm đơn ly hôn anh. Từ khi vợ chồng không sống cùng nhau, chưa khi nào vợ chồng nói chuyện để đoàn tụ. Nay chị L xin ly hôn; anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Vũ Thị Phương V, sinh ngày 19/6/2010 và cháu Vũ Trọng Q, sinh ngày 12/4/2013; hiện hai cháu đang do anh nuôi dưỡng. Ly hôn, anh đề nghị được quyền nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị L góp tiền cấp dưỡng nuôi con cùng với mình. Về điều kiện nuôi con, hiện anh đang ở nhà mái bằng hai tầng tổng diện tích 150m² của bố mẹ đẻ cho mượn tại thôn V; anh hiện buôn bán vật liệu xây dựng, thu nhập bình quân khoảng hơn 10 triệu đồng đã trừ chi phí.

Về tài sản chung của vợ chồng: Anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung gì đáng giá ngoài đồ dùng sinh hoạt. Đối với ngôi nhà chị L khai là tài sản chung của vợ chồng, anh không đồng ý vì đây là nhà của bố mẹ anh xây và chỉ cho vợ chồng anh ở nhờ để tiện việc buôn bán vật liệu xây dựng. Đối với việc chị L rút yêu cầu đề nghị Toà án phân chia tài sản chung của vợ chồng là chiếc xe công nông và đồ dùng sinh hoạt; anh không có đề nghị gì. Anh không đề nghị Toà án giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng anh.

Về công nợ: Vợ chồng nợ những cá nhân và tổ chức sau:

- Nợ Ngân hàng nông nghiệp nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất hơn 9%/năm. Vay để lấy vốn buôn bán vật liệu xây dựng.

- Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện B 40.000.000 đồng, lãi 0,66%, lãi trả hết tháng 5/2018. Không nhớ mục đích vay.

- Nợ bà Lê Thị L (mẹ đẻ) 3 chỉ vàng 9999 và 05 triệu đồng không lãi; không nhớ thời gian và mục đích vay.

- Nợ anh Nguyễn Văn T 12.720.000 đồng; không lãi; nợ mua vật liệu xây dựng về buôn bán; không nhớ thời gian nợ.

- Nợ chị Nguyễn Thị L 10.000.000 đồng; không lãi; nợ mua vật liệu xây dựng về buôn bán; không nhớ thời gian nợ.

- Nợ chị Trương Thị T 120.000.000 đồng; không lãi; nợ mua vật liệu xây dựng về buôn bán. Nợ từ lâu, nợ tiền lấy hàng, “nợ chuyển này, trả chuyển trước”; số nợ chốt kết thúc hết năm 2017 âm lịch.

- Nợ anh Phan Văn T 20.000.000 đồng, không lãi; nợ mua vật liệu xây dựng về buôn bán; không nhớ thời gian nợ.

- Nợ ông Lê Sỹ Đ 6.175.000 đồng vào tháng 8/2016 âm lịch; không lãi; nợ mua vật liệu xây dựng về buôn bán; không nhớ thời gian nợ.

- Nợ chị Hoàng Thị L (là chị dâu anh T) 10.000.000 đồng, không lãi; không

nhớ thời điểm vay; vay để trả tiền mua nguyên vật liệu xây dựng về buôn bán.

Tổng cộng: 373.895.000 đồng, chưa tính lãi và 03 chỉ vàng 9999. Ly hôn, anh đề nghị chị L có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng nông nghiệp nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B và Ngân hàng chính sách xã hội huyện B; anh có trách nhiệm trả bà L, ông Đ, chị L, anh T, chị T, chị L, anh T.

Về tài sản công sức, trợ cấp khó khăn sau ly hôn, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: Ly hôn, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – ông Nguyễn Viết T trình bày: Ngày 22/8/2016, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Nam có cho vợ chồng chị Nguyễn Thị L và anh Vũ Trọng T vay 150 triệu đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi 10,8%/năm. Nay chị L xin ly hôn anh T; ông đề nghị Tòa án buộc anh chị phải trả nợ Ngân hàng toàn bộ gốc và lãi theo quy định.

[4] Người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – ông Nguyễn Đức T trình bày: Ngày 21/8/2015, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B, tỉnh Hà Nam có cho vợ chồng chị Nguyễn Thị L và anh Vũ Trọng T vay 40 triệu đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi 0,66%/tháng; mục đích vay mua máy cày bừa. Nay chị L xin ly hôn anh T; ông đề nghị Tòa án buộc anh chị phải trả nợ Ngân hàng toàn bộ gốc và lãi theo quy định.

[5] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Vũ Trọng K và bà Lê Thị L trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của anh T. Năm 2013 vợ chồng ông làm nhà 01 ngôi nhà mái bằng trên thửa đất số 128 tờ bản đồ số 11 tại thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam mang tên vợ chồng ông và cho anh T chị L ra ở nhờ vừa để trông nhà vừa để tiện buôn bán vật liệu xây dựng. Trong quá trình chung sống chị L anh T có vay của vợ chồng ông 03 chỉ vàng 9999 và 05 triệu đồng, không tính lãi; vợ chồng ông đưa tiền vàng trực tiếp cho chị L; việc vay mượn và giao tiền vàng không lập giấy tờ. Nay chị L xin ly hôn anh T và xác định ngôi nhà mái bằng trên thửa đất số 128 tờ bản đồ số 11 tại thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam và chỉ vay vợ chồng ông 03 chỉ vàng 9999; vợ chồng ông không nhất trí. Ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết phân chia ngôi nhà mái bằng trên thửa đất số 128 tờ bản đồ số 11 tại thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam vì đây là nhà của vợ chồng ông; ông bà đề nghị Tòa án buộc chị L trả ông bà 03 chỉ vàng 9999 và 05 triệu đồng vì chị L là người trực tiếp nhận tiền vàng vay từ ông bà. Đối với việc mua nguyên vật liệu và thuê thợ xây nhà, ông bà không nhớ thuê ai và mua của ai, ở đâu.

[6] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – chị Trương Thị T trình bày: Trong thời gian vợ chồng chị L anh T chung sống thì nợ chị 64.453.000 đồng là tiền mua nguyên vật liệu xây dựng. Sau khi chị L anh T sống ly thân, anh T tiếp tục mua nguyên vật liệu xây dựng và nợ chị 55.547.000 đồng. Do vậy chị đề nghị: Chị L anh T cùng có trách nhiệm trả nợ chị 64.453.000 đồng; anh T có trách nhiệm trả nợ chị 55.547.000 đồng. Chị không yêu cầu tính lãi số tiền nợ chị L anh T nợ chị.

[7] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Văn T trình bày: Trong thời gian vợ chồng chị L anh T chung sống thì nợ anh 12.720.000 đồng là tiền mua nguyên vật liệu xây dựng; không nhớ thời gian nợ. Anh đề nghị: Chị L anh T cùng có trách nhiệm trả nợ anh 12.720.000 đồng; anh không yêu cầu tính lãi số tiền chị L anh T nợ anh.

[8] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – anh Phan Văn T trình bày: Anh là anh con cô con cậu với anh T. Khoảng tháng 8 – 9/2016 anh T hỏi vay anh 20 triệu đồng để trả tiền mua gạch và chị L là người trực tiếp nhận tiền vay; việc vay mượn, giao tiền không lập giấy tờ. Anh đề nghị: Chị L anh T mỗi người phải trả anh 10 triệu đồng; anh không yêu cầu tính lãi số tiền chị L anh T nợ anh.

[9] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Lê Sỹ Đ trình bày: Trong thời gian vợ chồng chị L anh T chung sống thì nợ ông 6.175.000 đồng là tiền mua nguyên vật liệu xây dựng; không nhớ thời gian nợ. Nay anh chị ly hôn, ông không đề nghị Tòa án giải quyết việc vợ chồng chị L anh T nợ ông mà ông sẽ tự giải quyết. Ông đề nghị vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án và yêu cầu Tòa không triệu tập ông đến để giải quyết vụ án.

[10] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – chị Nguyễn Thị L trình bày: Trong thời gian vợ chồng chị L anh T chung sống thì nợ chị 10 triệu đồng là tiền mua nguyên vật liệu xây dựng; không nhớ thời gian nợ. Nay anh chị ly hôn, chị không đề nghị Tòa án giải quyết việc vợ chồng chị L anh T nợ chị mà chị sẽ tự giải quyết. Chị đề nghị vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án và yêu cầu Tòa không triệu tập chị đến để giải quyết vụ án.

[11] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – chị Hoàng Thị L trình bày: Chị là chị dâu anh T. Khoảng năm 2014 anh T có hỏi vay chị 10 triệu đồng; sau đó chị đưa tiền trực tiếp cho chị L; việc vay mượn và giao tiền không lập giấy tờ. Chị đề nghị: Chị L anh T mỗi người phải trả chị 05 triệu đồng; chị không yêu cầu tính lãi số tiền chị L anh T nợ anh. Chị đề nghị được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, chị L, anh T, ông K bà L giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Tại phiên tòa, chị N giữ nguyên quan điểm như anh T đã trình bày.

Tại phiên tòa chị T thay đổi quan điểm, nay chị xác định vợ chồng chị L anh T nợ chung chị 120 triệu đồng tiền mua vật liệu xây dựng và chị đề nghị cả chị L anh T đều phải có trách nhiệm trả nợ chị số tiền này.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện B có quan điểm: Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện B thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án; đại diện VKSND huyện Bình Lục đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản

1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 165, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27, Điều 37, khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 280, Điều 440, Điều 466 Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP – BTC ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính. Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC –BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Vũ Trọng T.

2. Về con chung: Giao cháu Vũ Trọng Q, sinh ngày 12/4/2013 cho chị Nguyễn Thị L nuôi dưỡng. Giao cháu Vũ Thị Phương V, sinh ngày 19/6/2010 cho anh Vũ Trọng T nuôi dưỡng. Chị L, anh T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

3. Tài sản chung của vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L; xác định chị Nguyễn Thị L và anh Vũ Trọng T có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là một ngôi nhà mái bằng trị giá 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) xây trên thửa đất số 128 tờ bản đồ số 11 tại thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Giao cho anh Vũ Trọng T sở hữu ngôi nhà.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị Nguyễn Thị L về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng đối với tài sản là chiếc xe công nông và đồ dùng sinh hoạt hàng ngày.

5. Nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng: Giao anh Vũ Trọng T có trách nhiệm:

- Trả Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B 150.000.0000 đồng gốc và lãi tính đến ngày 22/8/2018 = 19.170.000 đồng; tổng cộng cả gốc và lãi = 169.170.000 đồng;

- Trả Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách và Xã hội huyện B, tỉnh Hà Nam 40.000.000 đồng gốc và lãi tính đến ngày 22/8/2018 = 26.00 đồng; tổng cộng cả gốc và lãi = 40.026.000 đồng;

- Trả anh Nguyễn Văn T 12.720.000 đồng;

- Trả chị Trương Thị T 64.453.000 đồng;

- Trả ông Vũ Trọng K và bà Lê Thị L 3 chỉ vàng 9999.

6. Anh Vũ Trọng T có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản chung cho chị Nguyễn Thị L 1.610.500 đồng.

7. Nghĩa vụ riêng về tài sản: Buộc anh Vũ Trọng T có trách nhiệm:

- Trả ông Vũ Trọng K và bà Lê Thị L 5.000.000 đồng;
- Trả anh Phan Văn T 20.000.000 đồng;
- Trả chị Hoàng Thị L 10.000.000 đồng;
- Trả chị Trương Thị T 55.547.000 đồng.

8. Anh Vũ Trọng T có trách nhiệm thanh toán trả chị Nguyễn Thị L 1.500.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản.

9. Không chấp nhận yêu cầu của anh Vũ Trọng T xác định một ngôi nhà mái bằng xây trên thửa đất số 128 tờ bản đồ số 11 tại thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam là tài sản của ông Vũ Trọng K và bà Lê Thị L.

10. Tách không giải quyết đối với yêu cầu giải quyết trả nợ của: Ông Lê Sỹ Đ với số tiền 6.175.000 đồng; chị Nguyễn Thị L với số tiền 10.000.000 đồng. Ông Đ, chị L có quyền khởi kiện yêu cầu trả số tiền này bằng một vụ kiện khác theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

11. Án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị L, anh T mỗi người phải chịu 150.000 đồng.
- Án phí đối với việc chia tài sản chung của vợ chồng: Chị L, anh T; mỗi người phải chịu 300.000 đồng.
- Án phí đối với việc chia nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng: Chị L, anh T; mỗi người phải chịu 7.419.000 đồng.
- Án phí đối với nghĩa vụ riêng về tài sản: Anh T phải chịu 4.527.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Nguyễn Thị L và anh Vũ Trọng T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 19/9/2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Sau ngày cưới anh chị chung sống đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chị L nghi ngờ anh T có quan hệ ngoại tình. Anh T nóng tính, gia trưởng, khi xảy ra mâu thuẫn là hay đánh chửi vợ. Khoảng giữa tháng 12/2012 chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ và làm đơn ly hôn nhưng khi Tòa án hoà giải chị L đã rút đơn, vợ chồng về đoàn tụ. Tuy nhiên sau khi quay lại chung sống, mâu thuẫn vợ chồng không được khắc phục mà vẫn thường xuyên xảy ra đánh chửi nhau; tháng 9/2016 chị L lại bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân; chấm dứt quan hệ tình cảm, không quan tâm đến nhau.

Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh T xảy ra đã lâu. Bản thân chị L, anh T đã không còn mong muốn sống chung cùng nhau; cả hai người và hai bên gia đình đều bỏ mặc không có ý thức để khắc phục mâu thuẫn. Xét trên thực tế, cuộc sống chung của vợ chồng chị L và anh T đã chấm

dứt từ đầu tháng 9/2016 đến nay; Toà án tiến hành hoà giải nhiều lần nhưng chị L anh T đều muốn được ly hôn, do đó khả năng vợ chồng đoàn tụ không còn; xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị L và anh T là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và Điều 55 Luật hôn nhân gia đình.

[2] Về con chung: Chị L, anh T có hai con chung là cháu Vũ Thị Phương V, sinh ngày 19/6/2010 và cháu Vũ Trọng Q, sinh ngày 12/4/2013; hiện tại hai cháu đang do anh T nuôi dưỡng.

Mặc dù cả chị L và anh T đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu bên kia phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung nhưng Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc nuôi dưỡng con sau ly hôn vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của bố mẹ. Xét chị L và anh T đều có công việc cho thu nhập ổn định; điều kiện ăn ở, chăm sóc con là ngang nhau; các cháu hiện nay đều khoẻ mạnh, học ở gần nhà nơi anh chị cư trú do vậy cần phải giao cho mỗi người nuôi một cháu. Xét cháu V có nguyện vọng ở với bố và cháu Q còn nhỏ vì vậy cần giao cháu V cho anh Thành nuôi dưỡng; giao cháu Q cho chị L nuôi dưỡng; không bên nào phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

[3] Về tài sản chung của vợ chồng: Xét việc chị L xác định ngôi nhà mái bằng diện tích khoảng 150m² xây thửa đất số 128 tờ bản đồ số 11 tại thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam là tài sản chung của vợ chồng chị là có căn cứ, cần được chấp nhận vì:

Thứ nhất: Ngôi nhà được xây trong thời kỳ hôn nhân của chị L, anh T. Từ khi xây đến tháng 9/2016 vợ chồng anh T chị L đều ở đó sinh hoạt, làm nơi buôn bán vật liệu xây dựng.

Thứ hai: Chị L anh T làm nghề buôn bán vật liệu xây dựng nên anh chị lấy nguyên vật liệu xây dựng của nhà ra xây là hợp lý.

Thứ ba: Tại phiên toà chị L, ông K, bà L đều xác định trong số những người thợ xây trực tiếp xây nhà có ông L, ông . Ngoài ra chị Liệu còn xác định còn có anh H, anh H trực tiếp xây nhà. Tất cả những người này đều trình bày anh T, chị L người trực tiếp đứng ra thuê các ông xây nhà và trả tiền công; ông K bà L không liên quan trong việc thuê các ông xây nhà.

Thứ tư: Xét quá trình xây nhà kéo dài từ năm 2011 đến năm 2016 trong đó có nghỉ giai đoạn năm 2012 – 2013 phù hợp với tình trạng thực tế hôn nhân của chị L anh T vì giai đoạn năm 2012 - 2013 chính là thời gian chị L anh T mâu thuẫn, sống ly thân và kiện ly hôn ra tòa.

Thứ năm: Mặc dù anh T khai vợ chồng buôn bán nguyên vật liệu xây dựng thua lỗ nhưng trong quan điểm đề nghị được nuôi con anh xác định anh làm nghề buôn bán vật liệu xây dựng, thu nhập bình quân hàng tháng là 10 triệu đồng đã trừ chi phí. Như vậy có căn cứ để xác định vợ chồng chị L anh T có thu nhập ổn định từ công việc mua bán vật liệu xây dựng để có tiền xây nhà.

Thứ sáu: Tại phiên toà, bà L trình bày trong quá trình san nền xây nhà thì mẹ đẻ chị L là bà Nguyễn Thị Đ có lên làm giúp đỡ mặt san nền. Tại phiên toà

bà Đ trình bày việc bà lên làm giúp do anh T chị L nhờ làm hộ để tiết kiệm chi phí xây nhà.

Đối với việc xác định giá trị ngôi nhà, Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án chỉ có chị L đưa ra giá là 300 triệu đồng; anh T, ông K, bà L không đưa ra giá và kiên quyết cản trở không cho Hội đồng định giá làm việc để xác định chính xác giá trị ngôi nhà. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP – BTC ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính thì Hội đồng xét xử thấy cần phải xác định giá trị ngôi nhà là 300 triệu đồng theo giá chị L đưa ra để làm căn cứ phân chia quyền và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng.

Đối với việc phân chia ngôi nhà, xét thấy ngôi nhà làm trên đất có nguồn gốc là đất phần trăm chuyển đổi thành đất ao của ông K, bà L và đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; anh T là con ông K, bà L; khi vợ chồng chị L anh T xây nhà thì ông K bà L không phản đối; đồng thời do chị L không đề nghị Tòa án giải quyết về đất xây nhà và anh T chị L còn nợ chung một số tổ chức, cá nhân nên Hội đồng xét xử thấy cần giao ngôi nhà cho anh T sở hữu và có trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng, nếu còn hoặc thiếu sẽ được phân chia theo quy định.

Đối với diện tích đất để xây ngôi nhà do chị L, anh T, ông K, bà L không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Đối với việc chị L rút yêu cầu, không đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng là 01 chiếc xe công nông, đồ dùng sinh hoạt; Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc chị L rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu này của chị L.

[5] Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng chị L anh T (vay nợ): Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong các khoản vay nợ chị L, anh T khai thì có hai người cho vay là chị Nguyễn Thị L và ông Lê Sỹ Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ hướng dẫn tại khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC –BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thì hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì hai khoản nợ này sẽ được tách ra để giải quyết bằng một vụ kiện khác nếu có yêu cầu do vậy trong vụ án này Hội đồng xét xử sẽ không giải quyết hai khoản nợ này.

Theo cung cấp của Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B thì số tiền lãi chị L anh T phải trả tính từ ngày 23/6/2017 đến ngày 22/8/2018 = 19.170.000 đồng. Theo cung cấp của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách và Xã hội huyện B số tiền lãi chị L anh T phải trả tính từ ngày 20/8/2018 đến ngày 22/8/2018 = 26.000 đồng.

Xét các khoản nợ mà anh chị và những người cho vay đều công nhận thì được tính là nợ chung của vợ chồng và cả hai đều phải có trách nhiệm trả; bao gồm: Trả Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh

huyện B 150.000.0000 đồng gốc và lãi tính đến ngày 22/8/2018 = 19.170.000 đồng, tổng cả gốc và lãi = 169.170.000 đồng; trả Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách và Xã hội huyện B, tỉnh Hà Nam 40.000.000 đồng gốc và lãi tính đến ngày 22/8/2018 = 26.000đ; tổng cả gốc và lãi = 40.026.000 đồng; trả anh Nguyễn Văn T = 12.720.000 đồng; trả chị Trương Thị T 64.453.000 đồng; trả bà Lê Thị L 03 chỉ vàng 9999. Như vậy tổng số tiền chị L anh T cùng có nghĩa vụ phải trả là 295.490.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999. Tại thời điểm xét xử, 01 chỉ vàng 9999 có giá là 3.470.000 đồng; 03 chỉ vàng 9999 có giá trị = $3.470.000đ \times 3 = 10.410.000$ đồng. Tổng tiền chị L anh T có nghĩa vụ chung sau khi quy đổi 03 chỉ vàng 9999 là 296.779.000 đồng. Do anh T là người được giao sở hữu toàn bộ ngôi nhà như ở đoạn [3] đã nhận định nên giao cho anh T phải có trách nhiệm trả các khoản nợ chung của vợ chồng là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật.

Đối với các khoản nợ mà anh chị không thống nhất được (chị L trình bày không nợ; anh T, ông K, bà L, chị T, anh T, chị L trình bày có nợ) bao gồm: Nợ ông Vũ Trọng K bà Lê Thị L 5.000.000 đồng; nợ anh Phan Văn T 20.000.000 đồng; nợ chị Hoàng Thị L 10.000.000 đồng; nợ chị Trương Thị T 55.547.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tất cả các khoản vay này đều không có giấy tờ; ông K, bà L, anh T, chị L không có chứng cứ xác thực là đã đưa tiền cho chị L. Mặc dù tại phiên tòa chị T thay đổi quan điểm yêu cầu cả chị L anh T cùng phải chịu trách nhiệm trả chị 120.000.000 đồng nhưng chị T vẫn xác định số tiền vay nợ 55.547.000 đồng phát sinh sau thời điểm chị L anh T đã sống ly thân. Đồng thời trong quá trình anh T chị L kinh doanh vật liệu xây dựng thì anh T là người quản lý thu chi; giữ sổ sách, tiền kinh doanh và sau khi anh chị sống ly thân (từ tháng 9/2016 đến nay) thì anh T vẫn tiếp tục kinh doanh vật liệu xây dựng nhưng anh T không cung cấp tài liệu sổ sách chứng minh việc mua bán. Do đó Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để xác định các khoản vay nợ mà chị L anh T không thống nhất được là nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung) của chị L anh T. Do các khoản nợ này chỉ có anh T và những người cho vay thống nhất được với nhau nên Hội đồng xét xử buộc anh T phải là người có trách nhiệm trả nợ riêng cụ thể: Trả ông Vũ Trọng K và bà Lê Thị L (bố mẹ đẻ anh T) 5.000.000 đồng; trả anh Phan Văn T 20.000.000 đồng; trả chị Hoàng Thị L (là chị dâu anh T) 10.000.000 đồng; trả chị Trương Thị T 55.547.000 đồng. Tổng số tiền anh T phải trả nợ riêng là 90.547.000 đồng.

[6] Như ở phần [3] và [5] đã xác định anh T được sở hữu tài sản chung là ngôi nhà mái bằng trị giá 300.000.000 đồng và phải có trách nhiệm trả nợ chung là 296.779.000 đồng. Đối trừ hai khoản, thì tài sản chung của vợ chồng chị L anh T còn = $300.000.000đ - 296.779.000đ = 3.221.000$ đồng. Số tiền này được chia đôi = $3.221.000đ : 2 = 1.610.500$ đồng và anh T phải có trách nhiệm trả chị L bằng tiền.

[7] Về tài sản riêng của mỗi người, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do chị L, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không xem xét các vấn đề này.

[8] Đối với tiền chi phí định giá tài sản 3.000.000 đồng; do đã xác định ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng và được chia đôi mỗi người một nửa giá trị vì vậy chị L, anh T, mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí định giá tài sản = 3.000.000 đồng : 2 = 1.500.000 đồng. Do chị L đã đóng toàn bộ nên anh T có trách nhiệm trả chị L 1.500.000 đồng chi phí định giá.

[9] Về án phí:

Án phí ly hôn sơ thẩm: Do anh chị thuận tình ly hôn nên chị L, anh T mỗi người phải chịu 150.000 đồng.

Án phí đối với việc phân chia tài sản chung của vợ chồng: Do số tiền anh chị được chia là 1.610.500 đồng dưới 6.000.000đ nên chị L, anh T mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

Án phí đối với việc phân chia nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng; chị L, anh T, mỗi người phải chịu 5% tương ứng với số tiền mỗi người phải trả; cụ thể: $(296.779.000đ : 2) \times 5\% = 7.419.000$ đồng.

Án phí đối với việc anh T có nghĩa vụ riêng về tài sản = $90.547.000đ \times 5\% = 4.527.000$ đồng.

Tổng án phí chị L phải nộp = $150.000đ + 300.000đ + 7.419.000đ = 7.869.000$ đồng.

Tổng án phí anh T phải nộp = $150.000đ + 300.000đ + 7.419.000đ + 4.527.000đ = 12.396.000$ đồng.

Do ông K, bà L không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đối với ngôi nhà và đất xây nhà nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 165, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 27, Điều 37, khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 280, Điều 440, Điều 466 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP – BTC ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính và Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC –BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Vũ Trọng T.

2. Về con chung: Giao cháu Vũ Trọng Q, sinh ngày 12/4/2013 cho chị Nguyễn Thị L nuôi dưỡng. Giao cháu Vũ Thị Phương V, sinh ngày 19/6/2010 cho anh Vũ Trọng T nuôi dưỡng. Chị L, anh T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

3. Tài sản chung của vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L; xác định chị Nguyễn Thị L và anh Vũ Trọng T có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là một ngôi nhà mái bằng trị giá 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) xây trên thửa đất số 128 tờ bản đồ số 11 tại thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Giao cho anh Vũ Trọng T sở hữu ngôi nhà.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị Nguyễn Thị L về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng đối với tài sản là chiếc xe công nông và đồ dùng sinh hoạt hàng ngày.

5. Nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng: Giao anh Vũ Trọng T có trách nhiệm:

- Trả Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B 150.000.0000 đồng gốc và lãi tính đến ngày 22/8/2018 = 19.170.000 đồng; tổng cộng cả gốc và lãi = 169.170.000 đồng;

- Trả Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách và Xã hội huyện B, tỉnh Hà Nam 40.000.000 đồng gốc và lãi tính đến ngày 22/8/2018 = 26.00 đồng; tổng cộng cả gốc và lãi = 40.026.000 đồng;

- Trả anh Nguyễn Văn T 12.720.000 đồng;

- Trả chị Trương Thị T 64.453.000 đồng;

- Trả ông Vũ Trọng K và bà Lê Thị L 3 chỉ vàng 9999.

6. Anh Vũ Trọng T có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản chung cho chị Nguyễn Thị L 1.610.500 đồng.

7. Nghĩa vụ riêng về tài sản: Buộc anh Vũ Trọng T có trách nhiệm:

- Trả ông Vũ Trọng K và bà Lê Thị L 5.000.000 đồng;

- Trả anh Phan Văn T 20.000.000 đồng;

- Trả chị Hoàng Thị L 10.000.000 đồng;

- Trả chị Trương Thị T 55.547.000 đồng.

8. Anh Vũ Trọng T có trách nhiệm thanh toán trả chị Nguyễn Thị L 1.500.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản.

9. Không chấp nhận yêu cầu của anh Vũ Trọng T xác định một ngôi nhà mái bằng xây trên thửa đất số 128 tờ bản đồ số 11 tại thôn V, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam là tài sản của ông Vũ Trọng K và bà Lê Thị L.

10. Tách không giải quyết đối với yêu cầu giải quyết trả nợ của: Ông Lê Sỹ Đ với số tiền 6.175.000 đồng; chị Nguyễn Thị L với số tiền 10.000.000 đồng. Ông Đ, chị L có quyền khởi kiện yêu cầu trả số tiền này bằng một vụ kiện khác theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

11. Án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị L, anh T mỗi người phải chịu 150.000 đồng.
- Án phí đối với việc chia tài sản chung của vợ chồng: Chị L, anh T; mỗi người phải chịu 300.000 đồng.
- Án phí đối với việc chia nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng: Chị L, anh T; mỗi người phải chịu 7.419.000 đồng.
- Án phí đối với nghĩa vụ riêng về tài sản: Anh T phải chịu 4.527.000 đồng.

Chuyển 7.869.000 đồng trong tổng số 12.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2015/0001049 ngày 04/8/2017 và biên lai số AA/2015/0001076 ngày 13/12/2017 thành án phí ly hôn sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm tranh chấp tài sản mà chị L phải chịu. Hoàn trả chị L 4.181.000 đồng tiền tạm ứng án phí. Chị L đã thi hành xong phần án phí.

Chuyển 5.443.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự tranh chấp tài sản mà anh T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2015/0001080 ngày 22/12/2017 thành án phí dân sự sơ thẩm tranh chấp tài sản mà anh T phải chịu. Anh T còn phải tiếp tục nộp 6.953.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm tranh chấp tài sản. Anh T có trách nhiệm nộp tiền án phí tại Chi cục Thi hành án huyện B, tỉnh Hà Nam.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Riêng đối với khoản tiền chị L, anh T phải trả nợ vay Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Nam và vay Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách và Xã hội huyện B, tỉnh Hà Nam; anh T phải trả lãi suất theo quy định tại các Hợp đồng vay tài sản đã được ký kết kể từ 23/8/2018.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho chị L, anh T, ông K, bà L, chị T, chị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho ông T, ông T, anh T biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam. Báo cho anh T, ông Đ biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. Báo cho chị L biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam. Báo cho chị L biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(Đã ký)